



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2022

Số: 193/TTr – MB – HĐQT

TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI

**V/v: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán
và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021**

Kính trình: **Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Quân đội**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước và Bộ Tài chính về phân phối lợi nhuận của các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước tại Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 13/1/2022;

Căn cứ nhu cầu thực tiễn hoạt động Ngân hàng TMCP Quân đội;

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua:

1. Thông qua báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young (EY) Việt Nam:

Bao gồm: Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của MB và các phương tiện công bố thông tin khác theo quy định pháp luật và đính kèm Tờ trình này.

2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 (theo số liệu kết quả tài chính đã được kiểm toán) và việc phân chia/sử dụng lợi nhuận để lại cho các mục đích vốn đầu tư kinh doanh, phù hợp với quy định pháp luật.

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Phương án phân phối lợi nhuận	Số tiền
1	Lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng 2021	14.398,08
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST) riêng ngân hàng 2021	11.554,42
3	Trích lập các quỹ	2.946,38
3.1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST và mức trích quỹ không quá vốn điều lệ)	577,72
3.2	Quỹ dự phòng tài chính (10% LNST)	1.155,44

Handwritten signature and initials

STT	Phương án phân phối lợi nhuận	Số tiền
3.3	Quỹ công tác xã hội, từ thiện (3,5% LNST)	404,41
3.4	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (7% LNST)	808,81
4	Lợi nhuận sau thuế năm 2021 để lại sau khi trích các quỹ	8.608,04
5	Tổng lợi nhuận sau thuế để lại lũy kế trước khi chi trả cổ tức	8.655,37
	Trong đó Lợi nhuận để lại lũy kế các năm trước	47,33
6	Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu (dự kiến tương đương 20% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2021)	7.556,64
7	Lợi nhuận sau thuế để lại lũy kế	1.098,73

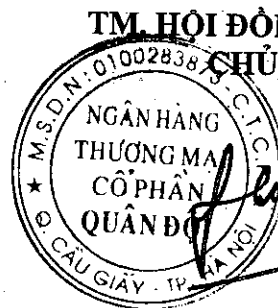
Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho Hội đồng Quản trị tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận và quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các nguồn vốn chủ sở hữu khác theo quy định trên cơ sở hài hòa quyền lợi của MB, quyền lợi cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng Quản trị có quyền: (i) Quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được giao/ủy quyền; (ii) Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ cho các cá nhân, Đơn vị của MB: thực hiện các công việc cần thiết phù hợp quy định pháp luật; hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền và các bên có liên quan; thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao/ủy quyền, phù hợp quy định pháp luật.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua!

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- NHNN VN;
- HĐQT, BKS, TGD;
- Lưu VPHĐQT;



Lê Hữu Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.475.341	3.109.230
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	38.051.039	17.296.506
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	35.983.193	47.888.802
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		24.155.189	41.939.499
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.908.860	5.949.303
Dự phòng rủi ro		(80.856)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	7.575.274	3.085.227
Chứng khoán kinh doanh		7.582.673	3.102.030
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.399)	(16.803)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	274.294	37.106
Cho vay khách hàng		354.797.094	293.942.764
Cho vay khách hàng	10	363.554.778	298.296.983
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.757.684)	(4.354.219)
Hoạt động mua nợ	12	1.766	-
Mua nợ		3.585	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.819)	-
Chứng khoán đầu tư		128.806.244	99.713.646
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	124.551.916	96.775.364
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	4.677.084	3.374.241
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(422.756)	(435.959)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	803.208	885.231
Đầu tư dài hạn khác		940.840	1.026.562
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(137.632)	(141.331)
Tài sản cố định		4.678.447	4.310.919
Tài sản cố định hữu hình	15	3.213.906	3.088.524
Nguyên giá		6.083.517	5.387.069
Khấu hao lũy kế		(2.869.611)	(2.298.545)
Tài sản cố định vô hình	16	1.464.541	1.222.395
Nguyên giá		2.923.616	2.277.564
Hao mòn lũy kế		(1.459.075)	(1.055.169)
Bất động sản đầu tư	17	268.999	247.898
Nguyên giá		285.300	249.674
Hao mòn lũy kế		(16.301)	(1.776)
Tài sản có khác		32.425.520	24.464.833
Các khoản phải thu	18.1	23.923.205	18.445.213
Các khoản lãi, phí phải thu		4.599.328	3.782.321
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	537	3.436
Tài sản Có khác	18.2	3.961.963	2.280.224
- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	38.090	47.613
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.3	(59.513)	(46.361)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		607.140.419	494.982.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	262.281	15.383
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		59.560.384	50.876.472
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	13.870.641	24.984.148
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	45.689.743	25.892.324
Tiền gửi của khách hàng	22	384.692.155	310.960.354
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	9	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	1.998.703	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	24	66.886.924	50.923.563
Các khoản nợ khác		31.253.949	31.899.554
Các khoản lãi, phí phải trả		5.077.890	4.765.744
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	37.3	-	4.651
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	26.176.059	27.129.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		544.654.396	444.882.667
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		39.318.356	28.725.680
- Vốn điều lệ		37.783.218	27.987.569
- Thặng dư vốn cổ phần		869.327	1.177.563
- Cổ phiếu quỹ		-	(564.397)
- Vốn khác		665.811	124.945
Quỹ của Tổ chức tín dụng		7.341.330	6.224.836
Lợi nhuận chưa phân phối		12.915.149	12.955.988
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.911.188	2.192.991
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	62.486.023	50.099.495
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		607.140.419	494.982.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

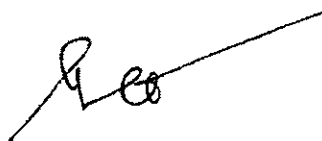
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	163.039	162.968
Cam kết giao dịch hối đoái	248.479.808	238.836.419
- Cam kết mua ngoại tệ	1.734.746	765.136
- Cam kết bán ngoại tệ	2.196.936	621.915
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi	122.347.042	118.705.065
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi	122.201.084	118.744.303
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.857.504	29.182.376
Bảo lãnh khác	102.801.455	84.636.987
Các cam kết khác	61.205.263	72.544.232
TỔNG CỘNG	447.507.069	425.362.982

Người lập:

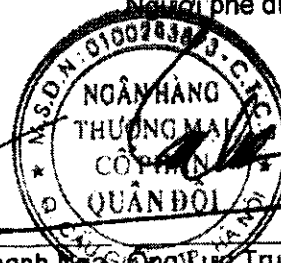
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		38.464.932	32.767.393
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.265.378)	(12.489.598)
Thu nhập lãi thuần	28	26.199.554	20.277.795
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.308.295	8.228.173
Chi phí hoạt động dịch vụ		(7.940.917)	(4.652.620)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.367.378	3.575.553
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	1.331.468	785.809
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	221.236	85.086
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32	1.445.713	865.869
Thu nhập từ hoạt động khác		4.210.764	2.808.825
Chi phí cho hoạt động khác		(956.450)	(1.129.275)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	3.254.314	1.679.550
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	114.835	92.511
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		36.934.498	27.362.173
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(12.377.188)	(10.555.457)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		24.557.310	16.806.716
Chi phí dự phòng rủi ro	36	(8.030.051)	(6.118.440)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		16.527.259	10.688.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	(3.307.574)	(2.089.420)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		1.752	7.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.305.822)	(2.082.237)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		13.221.437	8.606.039
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		524.362	343.380
Lợi nhuận ròng trong năm		12.697.075	8.262.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	3.362	2.776

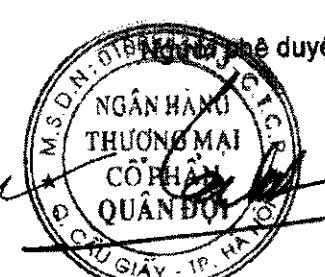
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

[Signature]

[Signature]



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		37.648.210	32.836.478
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.053.063)	(12.272.703)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.367.378	3.575.553
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.097.962	1.607.374
Thu nhập khác		557.087	75.057
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	2.689.366	1.599.755
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(12.114.505)	(10.057.337)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	37.1	(2.962.863)	(2.037.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		21.229.572	15.326.289
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(115.866.503)	(73.097.886)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(5.951.475)	4.598.359
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(33.560.038)	(16.134.144)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(237.188)	(22.270)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(65.261.380)	(47.966.360)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.582.679)	(5.413.888)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(7.273.743)	(8.159.583)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		99.105.229	72.511.456
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		8.683.912	562.420
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		73.978.699	38.249.389
Tăng phát hành giấy tờ có giá		15.963.361	24.634.934
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.791.362	(94.786)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(892.760)	9.388.187
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	27.1	(419.345)	(228.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.468.298	14.739.859

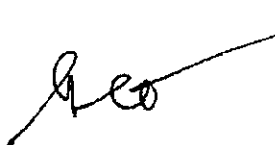
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.259.868)	(823.253)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.861	4.739
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(602)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		13.291	7.823
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		114.835	92.511
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.123.881)	(718.782)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	1.719.922
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	27.1	-	573.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	2.292.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.344.417	16.314.061
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		62.326.334	46.012.273
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	39	65.670.751	62.326.334

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga, Ông Lê Trung Thái
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.473.732	3.108.249
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	38.041.371	17.286.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	38.232.485	50.248.113
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		28.477.889	46.555.805
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.835.452	3.692.308
Dự phòng rủi ro		(80.856)	-
Chứng khoán kinh doanh		5.614.680	1.470.802
Chứng khoán kinh doanh	8	5.614.680	1.470.802
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	273.739	26.266
Cho vay khách hàng		333.166.837	279.872.124
Cho vay khách hàng	10	341.285.497	284.000.380
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.118.660)	(4.128.256)
Hoạt động mua nợ	12	1.766	-
Mua nợ		3.585	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.819)	-
Chứng khoán đầu tư		123.932.138	97.709.859
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	122.210.871	95.925.708
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	2.139.335	2.218.235
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(418.068)	(434.084)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.322.641	4.766.830
Đầu tư vào công ty con	14.1	4.980.566	4.403.566
Đầu tư dài hạn khác	14.2	374.850	444.939
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(32.775)	(81.675)
Tài sản cố định		3.955.265	3.899.606
Tài sản cố định hữu hình	15	2.938.131	2.859.616
Nguyên giá		5.550.476	4.954.269
Khấu hao lũy kế		(2.612.345)	(2.094.653)
Tài sản cố định vô hình	16	1.017.134	1.039.990
Nguyên giá		2.270.222	1.982.318
Hao mòn lũy kế		(1.253.088)	(942.328)
Tài sản có khác		24.994.999	19.450.890
Các khoản phải thu	17.1	20.374.777	15.458.878
Các khoản lãi, phí phải thu		3.911.181	3.313.461
Tài sản có khác	17.2	729.049	678.551
Trong đó: Lợi thế thương mại	18	38.090	47.613
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	17.3	(20.008)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		577.009.653	477.839.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	262.281	15.383
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		46.808.878	43.544.588
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	11.250.410	24.624.082
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	35.558.468	18.920.506
Tiền gửi của khách hàng	21	388.999.132	314.520.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	241.489	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	23	64.093.019	50.721.855
Các khoản nợ khác		19.285.955	22.093.505
Các khoản lãi, phí phải trả		5.144.992	4.839.149
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	14.140.963	17.254.356
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		519.690.754	431.103.551
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		37.783.218	27.987.569
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	1.177.563
Cổ phiếu quỹ		-	(564.397)
Quỹ của TCTD		7.064.606	6.032.564
Lợi nhuận chưa phân phối		11.601.748	12.102.744
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	57.318.899	46.736.043
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		577.009.653	477.839.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

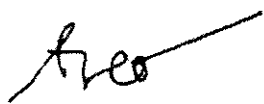
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	163.039	162.968
Cam kết giao dịch hối đoái	248.479.808	238.836.419
- Cam kết mua ngoại tệ	1.734.746	765.136
- Cam kết bán ngoại tệ	2.196.936	621.915
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	122.347.042	118.705.065
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	122.201.084	118.744.303
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.857.504	29.182.376
Bảo lãnh khác	102.801.455	84.636.987
Các cam kết khác	64.185.908	75.541.892
Tổng cộng	450.487.714	428.360.642

Người lập:

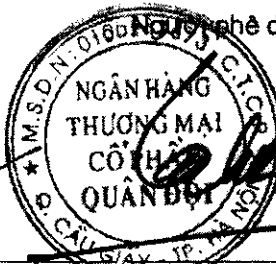
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		33.982.571	29.221.285
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.342.428)	(12.591.440)
Thu nhập lãi thuần	27	21.640.143	16.629.845
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.056.511	2.270.134
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.156.554)	(427.392)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.899.957	1.842.742
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	1.330.167	785.548
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	22.864	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	1.500.823	861.200
Thu nhập từ hoạt động khác		3.896.324	2.571.709
Chi phí cho hoạt động khác		(903.185)	(1.115.239)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.993.139	1.456.470
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	195.604	448.344
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		29.582.697	22.024.149
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(8.837.750)	(7.832.418)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		20.744.947	14.191.731
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(6.346.863)	(4.493.331)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		14.398.084	9.698.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(2.843.663)	(1.858.053)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.843.663)	(1.858.053)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		11.554.421	7.840.347

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		33.422.266	29.391.899
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.115.766)	(12.286.554)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.899.957	1.842.742
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.895.619	1.622.283
Thu nhập khác		559.799	119.376
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	2.427.805	1.332.398
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.746.509)	(7.485.062)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	36	(2.515.243)	(1.857.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		17.827.928	12.679.965
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(101.475.118)	(65.846.587)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.135.062)	4.631.569
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(30.350.141)	(14.562.939)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(247.473)	(11.480)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(57.288.702)	(44.917.387)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.303.400)	(3.589.122)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(5.150.340)	(7.397.228)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		87.810.732	69.033.393
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		3.264.290	(1.759.553)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		74.725.151	39.519.653
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.371.164	25.100.302
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		34.148	(94.785)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(3.165.255)	6.496.190
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(418.766)	(228.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.163.542	15.866.771

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(842.731)	(638.400)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.535	4.696
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(577.000)	(278.320)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		57.108	7.200
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		243.712	376.027
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.113.376)	(528.797)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		-	1.719.922
Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ		-	573.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	2.292.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.050.166	17.630.958
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		66.932.007	49.301.049
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	69.982.173	66.932.007

Người lập:

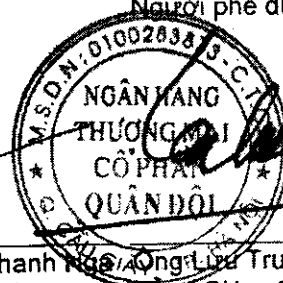
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

[Signature]

[Signature]

[Signature]



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Bà Lê Thị Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022